

# CHỌN TẠO GIỐNG LÚA CÓ SỰ THAM GIA CỦA NÔNG DÂN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Lê Xuân Thái<sup>1</sup>, Huỳnh Quang Tín và Ông Huỳnh Nguyệt Ánh

## ABSTRACT

*Rice varieties with high yield, adaption to various soil conditions are a major factor to improve rice production in the Mekong Delta. In recent years, there is a bridge linked into rice breeder and farmers in the rice selection processing for selecting new rice varieties in the Mekong Delta. Farmers were supplied the rice breed lines or they bred rice lines by themselves; finally, they selected to new rice varieties with the best characteristics. Some farmer rice varieties having good characteristics such as: tolerance to acid sulfate soil, short duration, high yielding could be expansion in the Mekong Delta were HD1, HD4, NV1, NV2. The combination of rice breeder and farmers for evaluating some farmer rice characteristics: pest resistance, stable yield, grain qualities is very important before promoting its to rice production and could expand farmer rice varieties to large scale.*

**Keywords:** rice varieties, acid sulfate soil, short duration

**Title:** Rice variety selection with the participation of farmers in the Mekong Delta

## TÓM TẮT

*Giống lúa thích nghi tốt, có năng suất cao là một yếu tố quan trọng trong việc cải thiện năng suất và sản lượng lúa ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Trong nhiều năm qua, những nông dân tiên tiến ham học hỏi đã tham gia vào quá trình chọn lọc giống lúa mới phù hợp cho các vùng canh tác lúa ở ĐBSCL. Nông dân tham gia công tác chọn giống được cung cấp các dòng phân ly hoặc tự lai tạo, và sau đó chọn lọc các dòng theo các đặc tính mong muốn của nông dân. Giống lúa nông dân chọn lọc có thể phổ biến vào sản xuất là HD1, HD4, NV1, NV2 với các đặc tính tốt là chống chịu tốt với điều kiện đất phèn, ngắn ngày, năng suất cao và phẩm chất gạo tốt. Sự phối hợp đánh giá giữa các nhà khoa học chọn giống và nông dân về các đặc tính chống chịu với các loại sâu bệnh chính trong vùng, phẩm chất hạt, tính ổn định của giống trước khi đưa vào sản xuất sẽ giúp giống lúa nông dân phát triển tốt hơn.*

**Từ khóa:** giống lúa, đất phèn, ngắn ngày

## 1 MỞ ĐẦU

Giống lúa mới thích nghi tốt có năng suất cao là một yếu tố quan trọng trong việc cải thiện năng suất và sản lượng lúa ở ĐBSCL. Trong nhiều năm qua, những nông dân tiên tiến ham học hỏi đã tham gia vào quá trình thử nghiệm và chọn lọc giống lúa mới phù hợp cho các vùng canh tác lúa ở ĐBSCL. Trong chương trình hợp tác tuyển chọn giống lúa phù hợp với các vùng sinh thái ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ phối hợp cùng nông dân dự án Bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học cộng đồng (CBDC) chọn giống lúa từ các dòng phân ly do Trường Đại học Cần Thơ cung cấp và các dòng nông dân tự lai tạo theo mong muốn để chọn lọc giống lúa mới. Các giống lúa sau khi được chọn lọc với các đặc tính được quan tâm và ổn

<sup>1</sup> Viện NCPT ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ

định về dạng hình được đưa vào khảo nghiệm tính thích nghi và các giá trị canh tác ở ĐBSCL trong mạng lưới khảo nghiệm quốc gia. Việc phối hợp giữa những nhà nghiên cứu chọn giống và nông dân đã đem đến một số thành công trong việc chọn lọc và phổ biến giống lúa mới vào sản xuất.

## 2 PHƯƠNG TIỆN VÀ PHƯƠNG PHÁP

### 2.1 Tuyển chọn giống lúa mới từ các tổ hợp lai có sự tham gia của nông dân

Trong chương trình hợp tác tuyển chọn giống lúa phù hợp với các vùng sinh thái ĐBSCL phối hợp cùng dự án CBDC, nông dân tham gia công tác chọn giống được cung cấp các dòng phân ly (tên viết tắt là L) từ Viện Nghiên cứu phát triển ĐBSCL để chọn lọc các dòng/giống theo vùng canh tác (Bảng 2). Bên cạnh đó, nông dân được hỗ trợ các giống nguồn từ ngân hàng lúa giống để tự lai tạo và chọn lọc các dòng/giống theo sự quan tâm của nông dân trong sản xuất (Bảng 3). Dựa trên các đặc tính nông học (Bảng 1) và năng suất mong muốn, người nông dân tự chọn lọc các giống lúa thích hợp cho điều kiện sản xuất tại địa phương mình canh tác.

**Bảng 1: Các đặc tính của cây lúa nông dân quan tâm khi chọn giống lúa mới**

TT	Đặc tính	Tỷ lệ chọn (%)
1	Kháng tốt với các loại sâu bệnh chính	8,5
2	Thời gian sinh trưởng ngắn	7,4
3	Hình dạng hạt dài	7,6
4	Thích nghi tốt với điều kiện địa phương	5,8
5	Thân to, cứng, không đổ ngã	4,3
6	Đễ canh tác	4,3

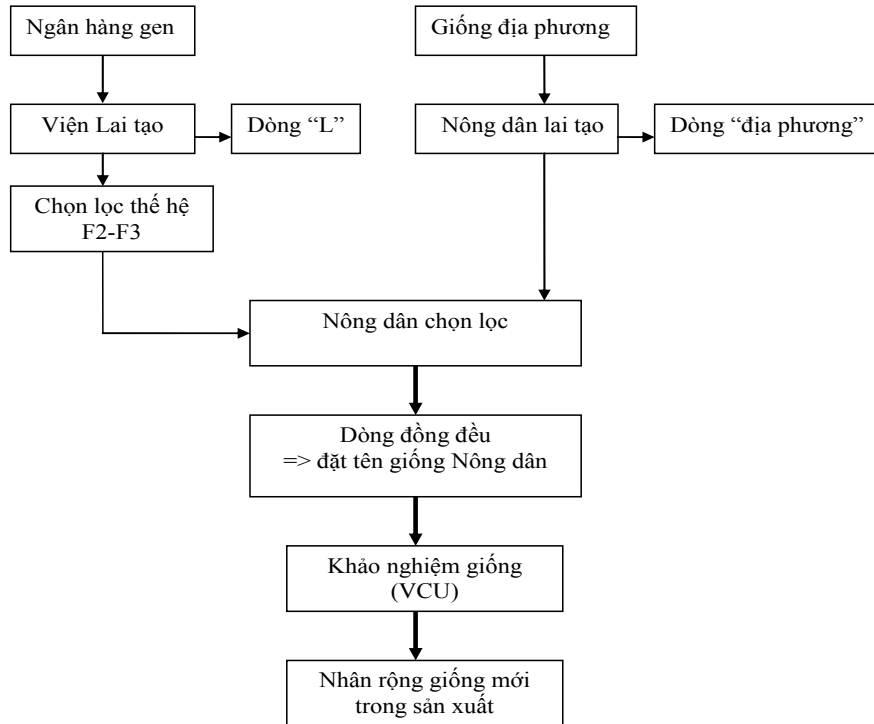
(Nguồn: Nguyễn Ngọc Đệ, 2006)

**Bảng 2: Số tổ hợp lai cung cấp cho nông dân giai đoạn 2006-2009**

Năm	Số tổ hợp	Tên tổ hợp
2006	3	L353, L357, L453
2007	21	L318, L353, L357, L421, L440, L443, L450, L456, L457, L461, L463, L468, L477, L481, L491, L495, L502, L505, L506, L528, L529
2008	16	L456, L481, L485, L488, L503, L506, L507, L516, L518, L520, L523, L525, L526, L545, L546, L550
2009	14	L318, L350, L351, L353, L456, L464, L471, L474, L516, L520, L528, L545, L546, L550

**Bảng 3: Số tổ hợp lai nông dân tự lai tạo và chọn lọc giai đoạn 2006-2009 với sự hỗ trợ của cán bộ kỹ thuật**

Năm	Số tổ hợp	Tên tổ hợp nông dân chọn lọc đặt tên
2006	3	ĐH4, T3, THL2
2007	3	ĐH1, ĐH2, ĐH3
2008	11	LG1, TT1, TT2, CP1, CP2, CP3, T2, T1, LB2, SHHN3, SHHN4
2009	5	LG1, TT2, T4, SHHN3, SHHN4



Hình 1: Sơ đồ chọn lọc các dòng/giống lúa có sự tham gia của nông dân

**2.2 Khảo nghiệm quốc gia tính thích nghi và giá trị canh tác (VCU) các giống lúa do nông dân chọn lọc**

Các giống lúa nông dân sau khi được chọn lọc với các đặc tính được quan tâm và ổn định về dạng hình được đưa vào khảo nghiệm tính thích nghi và các giá trị canh tác ở ĐBSCL trong mạng lưới khảo nghiệm quốc gia trong 2-3 vụ để đánh giá các tính thích nghi và giá trị canh tác trong sản xuất (Bảng 4 và 5). Giống lúa đối chứng trong bộ khảo nghiệm quốc gia là OMCS2000 và VNĐ95-20.

**Bảng 4: Các giống lúa nông dân chọn lọc được đưa vào khảo nghiệm quốc gia năm 2006-2009**

Năm	Mùa vụ	Nguồn giống chọn lọc	
2007	Đông xuân 2006-2007	Đại học Cần Thơ	Nông dân
	Hè Thu 2007	HĐ1, TH1	TM3
2008	Đông xuân 2007-2008	HĐ1	BT1, NV1
	Hè Thu 2008	HĐ4, NV2	BT1, NV1
2009	Đông Xuân 2008-2009	NV2	HĐ4, NV1
	Hè Thu 2009	BL17, BL29, TC2, VT1	CMI, BL45, BL46, BL47

**Bảng 5: Giống lúa nông dân chọn lọc khảo nghiệm quốc gia năm 2007-2009**

Tên giống	Tên dòng chọn lọc	Tổ hợp lai tạo	Nguồn giống chọn lọc
BT1	D1-1-1-1-1-1	VD10 / Jasmine 85	Nông dân
BL17	L218-4-6-65-14-6-5	Khao Hom / MTL156	Đại học Cần Thơ
BL29	L218-5-4-7-6-10-9-9-7	Khao Hom / MTL156	Đại học Cần Thơ
BL45	LG1-11-1-1-1-1-1	VD20 / Jasmine 85	Nông dân
BL46	LG11-2-3-3-3-3-3	VD20 / Jasmine 85	Nông dân
BL47	LG13-1-1-1-1-1	VD20 / Jasmine 85	Nông dân
CM1	TT1-1-5-1-8-3-1-4-1	HĐ1 / Jasmine 85	Nông dân
HĐ1	L340-2-1-1-1-1	AS996 // MTL156/Nàng nhuận	Đại học Cần Thơ
HĐ4	T3-1-3-1-1-2-1	Jasmine / IR50504	Nông dân
NV1	T1-1-1-1-1-1-1	MTL233/ Khao Dawk Mali 105	Nông dân
NV2	L342-1-2-2-1-1-2-1	MTL233/AS996	Đại học Cần Thơ
TC2	SHHN3-B2-2-5-6-2	OM2514/MTL415	Nông dân
TH1	L318-P-1-1-1-1	MTL156/ Khao Hom	Đại học Cần Thơ
TM3	THL1-D-1-1-1-1	OM3536 / MTL250	Nông dân
VT1	L353-17-20-2-1-2-2-1-1	MTL241 // MTL142/LTCN	Đại học Cần Thơ

Các thí nghiệm khảo nghiệm giống được thực hiện ở 5 điểm như sau:

Vùng đồng bằng sông Cửu Long		Điều kiện đất canh tác	Số vụ lúa sản xuất/năm
Long An	Trung Tâm NCPT Nông nghiệp Đồng Tháp Mười.	Đất phèn đã cải tạo, chủ động nước tưới	3
Đồng Tháp	Trại lúa giống An Phong	Đất phù sa tốt, bồi đắp hàng năm, chủ động nước tưới	3
An Giang	Trại lúa giống Bình Đức	Đất phù sa tốt, bồi đắp hàng năm, chủ động nước tưới	2
Cần Thơ	Viện lúa ĐBSCL Trại lúa giống Cờ Đỏ	Đất trung bình, chủ động nước tưới	2
Kiên Giang	Trại lúa giống Minh Lương	Đất trung bình, chủ động nước tưới	2

Các giống lúa được khảo nghiệm ở hai vụ chính là Đông Xuân và Hè Thu tại các điểm. Thí nghiệm khảo nghiệm giống theo quy phạm khảo nghiệm giống lúa (10 TCN 558 – 2002 - Bộ NN&PTNT). Thí nghiệm được bố trí theo khối hoàn toàn ngẫu nhiên với 3 lần lặp lại. Thời vụ gieo trồng theo thời vụ ở từng địa phương. Diện tích mỗi ô thí nghiệm 10 m<sup>2</sup> (5 m x 2 m). Mật độ cây: 45 bụi/ m<sup>2</sup>, cây một tếp/bụi. Bón phân theo loại đất của từng địa phương

Loại đất	N (kg /ha)	P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> (kg/ha)	K <sub>2</sub> O (kg/ha)
Đất phù sa tốt	80 -90	60-70	30-60
Đất trung bình	80-100	60-90	30-60
Đất phèn	90-100	60-90	30-60

Thời điểm bón phân và số lượng phân bón sử dụng

Thời điểm	N (%)	P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> (%)	K <sub>2</sub> O (%)
Bón lót trước khi cấy	50	50	30
Thúc lần 1: 15-20 ngày sau cấy	30	50	40
Thúc lần 2: trước lúa trổ 20-25 ngày	20		30

Thu hoạch: thu hoạch được thực hiện khi có khoảng 85% số hạt trên bông đã chín. Thu riêng từng ô và phơi đến khi độ ẩm hạt đạt khoảng 14%, cân khối lượng (kg/ô) và tính năng suất tấn / ha.

### **Các chỉ tiêu theo dõi, đánh giá**

Các đặc tính nông học: thời gian sinh trưởng, chiều cao cây, số bông/m<sup>2</sup>, số hạt chắc/ bông, khối lượng 1000 hạt.

Năng suất.

### **Đánh giá phản ứng với sâu bệnh**

Đánh giá chọn lọc giống lúa chống chịu rầy nâu được thực hiện tại Trung tâm bảo vệ thực vật phía Nam (Bộ Nông Nghiệp và PTNT) và Viện lúa ĐBSCL.

Phương pháp đánh giá tính chống chịu rầy nâu trong nhà lưới trên hộp mạ theo bảng phân cấp của IRRI (1996). Vật liệu: bộ chuẩn Biotype quốc tế (giống chuẩn nhiệm là TN 1, giống chuẩn kháng với bph2 và bph 3 là Ptb33).

Thanh lọc theo phương pháp hộp mạ của IRRI: giống thử nghiệm được ngâm ủ và cấy theo hàng trong khay 50 x 50 x 5 cm, mỗi hàng gồm 10 hạt đặt cách nhau 2 cm; hàng cách hàng 4 cm, mỗi giống cấy 3 lần nhắc lại có bố trí chuẩn kháng Ptb 33 và chuẩn nhiệm TN1. Khi mạ hai lá thả rầy đồng tuổi 1 đến tuổi 2 với mật số 4-6 con /cây (khoảng 2-3 ngày sau cấy). Sau khi thả rầy từ 7-10 ngày, đánh giá hộp mạ, nếu giống TN1 cháy rụi ở cấp 9 theo thang điểm của IRRI (thang điểm cấp 9).

Phương pháp đánh giá tính chống chịu bệnh đạo ôn theo Viện lúa Quốc tế (IRRI). Các giống lúa được gieo trên lớp đất cạn bề rộng 1,2m, mỗi giống gieo khoảng 5 g trên 1 hàng dài 0,5 m. Giữa hai giống thanh lọc có một hàng chuẩn nhiệm. Xung quanh lớp gieo 3 hàng chuẩn nhiệm theo hướng gió, hướng còn lại gieo 2 hàng, ở hai đầu lớp gieo một bên 4 và một bên 5 hàng chuẩn nhiệm. Giống chuẩn nhiệm được sử dụng là ASD7. Chủng mầm bệnh lúc lúa được 15 ngày tuổi. Đánh giá phản ứng của các giống lúa thử nghiệm khi giống chuẩn nhiệm bị bệnh ở cấp 9.

**Xử lý số liệu:** Tính giá trị trung bình và phân tích phương sai bằng phần mềm Excel và IRRISTAT for Window, sử dụng phép thử so sánh LSD để đánh giá sự khác biệt giữa các giống thí nghiệm với giống đối chứng.

## **3 KẾT QUẢ THẢO LUẬN**

### **3.1 Tuyển chọn giống lúa từ các tổ hợp lai tạo có sự tham gia của nông dân**

Kết quả so sánh qua các năm từ 2006-2009 cho thấy các dòng phân ly lọc từ Trường Đại học Cần Thơ cung cấp cho nông dân chọn trong năm 2006 tập trung vào ba đặc tính: thời gian sinh trưởng ngắn, năng suất cao, hạt gạo dài. So với năm 2006, trong giai đoạn 2007-2009 các dòng phân ly cung cấp cho nông dân chọn lọc có đa dạng về đặc tính hơn. Tuy nhiên, trong năm 2008 và 2009 số dòng lúa mới nông dân tham gia chọn lọc có sụt giảm đáng kể so với năm 2006 và 2007 (Hình 2). Kết quả phối hợp giữa cán bộ nghiên cứu chọn giống cùng nông dân chọn lọc giống trong giai đoạn 2006-2009 đã chọn lọc ra được một số giống mới đáp ứng điều kiện sản xuất tại địa phương như BL1-31, BL32-36, MT1, NV2,

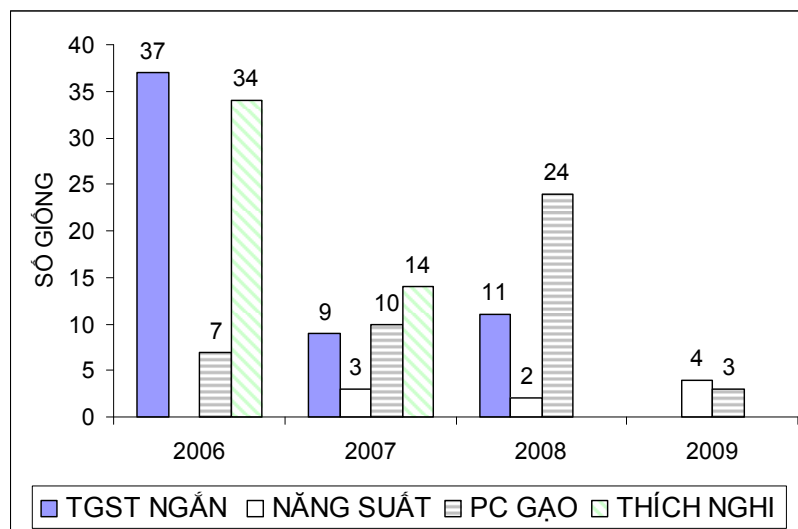
VT1-4 (Bảng 6). Các giống nông dân chọn lọc tập trung vào 3 đặc tính là thời gian sinh trưởng ngắn, chống chịu điều kiện đất phèn, phẩm chất gạo ngon.

Các giống lúa do nông dân tự lai tạo và chọn lọc qua các năm 2006-2009 tập trung vào các đặc tính năng suất cao, thời gian sinh trưởng ngắn, phẩm chất gạo ngon với các giống BT1, CM1-2, HD4, NV1, TM1-3, TM5. Kết quả ở bảng 6 cho thấy nông dân tham gia chọn lọc giống lúa chú ý đến 4 đặc tính cơ bản: canh tác thích nghi với điều kiện địa phương, thời gian sinh trưởng ngắn, phẩm chất gạo tốt và năng suất cao.

**Bảng 6: Các giống lúa do nông dân chọn lọc và canh tác tại các địa phương**

Năm	Tên giống	Nguồn	Đặc tính chọn lọc
2006	BL	1-31	ĐHCT ngắn ngày, chống chịu với điều kiện đất phèn, khó khăn
2006	BT	1	ND phẩm chất gạo ngon
2006	HD	1-3	ĐHCT chống chịu với điều kiện đất phèn, khó khăn
2006	NV	1	ND ngắn ngày, phẩm chất gạo ngon
2006	TM	1-3	ND ngắn ngày, phẩm chất gạo ngon
2006	TP	1-2	ND ngắn ngày, phẩm chất gạo ngon
2007	BL	32-36	ĐHCT ngắn ngày, chống chịu với điều kiện đất phèn, khó khăn
2007	HD	4	ND ngắn ngày, phẩm chất gạo ngon
2007	MT	1	ĐHCT phẩm chất gạo ngon
2007	NV	2	ĐHCT ngắn ngày, phẩm chất ngon, chống chịu với điều kiện đất phèn, khó khăn
2007	TM	4	ND năng suất cao, chống chịu với điều kiện đất phèn, khó khăn
2008	BL	37-53	ND phẩm chất gạo ngon
2008	CM	1-2	ND ngắn ngày, phẩm chất gạo ngon
2008	HD	5-9	ND ngắn ngày, phẩm chất gạo ngon
2008	TM	5	ND năng suất cao, ngắn ngày
2008	VT	1	ĐHCT ngắn ngày, phẩm chất gạo ngon
2009	VT	2-4	ĐHCT năng suất cao, phẩm chất gạo ngon

Chú thích: ĐHCT: Đại học Cần Thơ; ND: Nông dân



**Hình 2: Đặc tính giống lúa mới được nông dân chọn lọc qua các năm 2006-2009**

Kết quả ở hình 2 cho thấy nông dân đã thay đổi xu hướng chọn lọc các đặc tính giống lúa cho sản xuất, chuyển từ chọn giống lúa có thời gian sinh trưởng ngắn, thích nghi cho vùng đất canh tác (2006) qua chọn giống có phẩm chất gạo tốt đáp ứng thị trường địa phương (2008). Xu hướng chọn giống này cũng phù hợp với nhu cầu chọn lọc các giống lúa chất lượng gạo tốt phục vụ cho chương trình lúa gạo chất lượng cao phục vụ cho xuất khẩu trong giai đoạn này.

### 3.2 Khảo nghiệm quốc gia về tính thích nghi và giá trị canh tác các giống lúa do nông dân chọn lọc

Kết quả khảo nghiệm quốc gia trong năm 2007-2008 cho thấy các giống nông dân chọn lọc đưa vào có các đặc tính tương đối phù hợp với yêu cầu chọn giống của nông dân (Bảng 1) và điều kiện canh tác ở ĐBSCL. Tuy nhiên, một số giống lúa có năng suất thấp hơn giống OMSC2000 (giống TM3), hoặc nhiễm bệnh nặng (giống BT1 bị nhiễm bệnh lúa von nặng) nên sau đó không thể phát triển rộng trong sản xuất. Trong các giống lúa nông dân chọn lọc đưa vào khảo nghiệm quốc gia, giống HD1, NV1, NV2 là có ưu thế về năng suất so với giống đối chứng và một số đặc tính nông học phù hợp với điều kiện sản xuất đại trà ở ĐBSCL. Các giống lúa nông dân chọn lọc theo yêu cầu năng suất cao, phẩm chất gạo tốt (dài, trong, thơm) nên thường được lai nhận các đặc tính này từ các giống lúa bố mẹ là Khao Dawk Mali 105, Jasmine 85 và VD20; đồng thời các giống mới này cũng nhiễm nặng bệnh đạo ôn trong sản xuất (Bảng 6 và 7).

**Bảng 7: Đặc tính nông học các giống lúa nông dân khảo nghiệm**

Giống	TGST (ngày)		Chiều cao (cm)	Độ ngã (cấp)	Rầy nâu (cấp)	Đạo ôn (cấp)
	ĐX	HT				
BT1	105-113	105-115	90-100	1	4	7
HD1	95-100	97-103	95-105	1	3.7-5.7	6-9
TH1		105-110	90-100	3		
TM3	95-100	100-105	90-100	1	5.7-7.0	4-6
NV1	95-104	95-106	95-105	1	3.0-3.7	2-3
NV2	95-105		95-105	1	3.7-7.0	2-3
HD4	96-105		100-110	1	4.3	3
BL17	100-108		100-110	3	5,0-5,7	3
BL29	100-108		100-110	1	5,0-5,7	5
BL45	100-110		105-115	1	5,0-5,7	4
BL46	100-110		105-115	1	4,3-5,7	7
BL47	100-110		105-115	1	4,3-5,7	5
CM1	100-108		100-110	1	-	7
TC2	100-110		105-115	5	4,3-5,7	2
VT1	105-115		110-120	5	-	5
OMCS2000	97-103		90-100	1	4,3-5,7	5

TGST: Thời gian sinh trưởng

ĐX: Vụ Đông Xuân; HT: vụ Hè Thu; (-): số liệu không thu được do mạ non chết

**Bảng 8: Năng suất các giống nông dân khảo nghiệm năm 2007 tại ĐBSCL**

Giống	Địa điểm khảo nghiệm					Trung bình
	Long An	Đồng Tháp	An Giang	Cần Thơ	Kiên Giang	
<b>ĐX 2006-2007</b>						
HĐ1	3,43	5,17	6,46	6,35	4,41	5,16
TM3	2,33	-	6,66	6,65	4,45	5,02
OMCS2000	2,03	5,57	7,52	6,93	4,47	5,30
LSD 5%	<b>1,23</b>	<b>0,96</b>	<b>1,07</b>	<b>0,81</b>	<b>0,50</b>	
<b>HT 2007</b>						
BT1	4,56	-	4,11	3,34	3,99	4,00
HĐ1	5,84	4,83	5,10	6,03	3,66	5,09
TH1	3,83	-	4,76	4,96	3,87	4,36
TM3	2,30	2,36	2,69	4,51	3,90	3,15
OMCS2000	4,89	3,33	4,76	5,50	4,35	4,57
LSD 5%	<b>0,95</b>	<b>0,63</b>	<b>0,81</b>	<b>0,82</b>	<b>0,52</b>	

\* ĐX: Vụ Đông Xuân; HT: vụ Hè Thu; (-): số liệu không thu được do bị bệnh lúa von giai đoạn mạ đến trổ

**Bảng 9: Năng suất các giống nông dân khảo nghiệm năm 2008 tại ĐBSCL**

Giống	Địa điểm khảo nghiệm					Trung bình
	Long An	Đồng Tháp	An Giang	Cần Thơ	Kiên Giang	
<b>ĐX 2007-2008</b>						
BT1	-	-	7,30	-	-	7,30
HĐ1	5,58	7,83	8,06	4,25	4,62	6,07
NV1	5,01	7,18	7,85	4,60	4,11	5,75
OMCS2000	3,18	6,54	7,79	5,24	5,60	5,67
LSD 5%	<b>0,84</b>	<b>1,14</b>	<b>0,57</b>	<b>1,01</b>	<b>0,39</b>	
<b>HT 2008</b>						
BT1	4,33	5,15	5,45	-	4,23	4,79
HĐ4	4,33	4,95	5,26	4,68	4,44	4,73
NV1	5,00	5,31	4,93	5,83	5,47	5,31
NV2	4,67	5,56	4,93	5,83	4,51	5,10
OMCS2000	3,83	5,36	3,81	4,99	4,24	4,45
LSD 5%	<b>1,17</b>	<b>0,76</b>	<b>0,55</b>	<b>0,81</b>	<b>1,03</b>	

\* ĐX: Vụ Đông Xuân; HT: vụ Hè Thu; (-): số liệu không thu được do bị bệnh lúa von giai đoạn mạ đến trổ

Kết quả khảo nghiệm năm 2009 cho thấy các giống lúa mới nông dân chọn lọc đưa vào khảo nghiệm trong vụ Hè Thu 2009 có thời gian sinh trưởng dài, không phù hợp với điều kiện sản xuất đại trà ở ĐBSCL. Bên cạnh đó một số giống như BL17, TC2, VT1 hơi yếu rạ (đổ ngã cấp 3-5). Đây là một đặc tính nông học của cây lúa hiện nay rất được quan tâm trong việc gia tăng tỷ lệ thu hoạch bằng cơ giới ở ĐBSCL. Đánh giá tổng hợp các đặc tính nông học và năng suất cho thấy giống HĐ4 có năng suất tương đương giống đối chứng và phù hợp với sản xuất đại trà ở ĐBSCL (Bảng 10).



**Bảng 10: Năng suất các giống nông dân khảo nghiệm năm 2009 tại ĐBSCL**

Giống	Địa điểm khảo nghiệm					Trung bình
	Long An	Đồng Tháp	An Giang	Cần Thơ	Kiên Giang	
<b>ĐX 2008-2009</b>						
HD4	6,08	5,59	6,74	7,34	5,04	6,16
NV1	6,03	5,48	6,93	6,89	6,34	6,33
NV2	6,17	5,52	6,91	7,17	4,97	6,15
OMCS2000	6,61	6,44	6,40	7,20	5,49	6,43
LSD 5%	<b>0,66</b>	<b>0,78</b>	<b>0,81</b>	<b>0,52</b>	<b>0,39</b>	
<b>HT 2009</b>						
BL17	-		3,88	3,68	5,16	4,24
BL29		3,18	4,51	3,15	4,21	3,76
BL45		-	4,22	3,37	4,19	3,93
BL46		3,88	4,37	4,47	4,05	4,19
BL47		3,47	4,21	4,00	4,00	3,92
CM1		-	4,54	4,82	4,54	4,63
TC2		-	4,22	4,28	5,02	4,51
VT1		-	3,80	4,04	4,30	4,05
OMCS2000		3,64	4,66	3,70	5,93	4,48
LSD 5%		<b>0,89</b>	<b>0,61</b>	<b>1,03</b>	<b>0,92</b>	

\* ĐX: Vụ Đông Xuân; HT: vụ Hè Thu; (-): số liệu không thu được do mạ non chết

**Bảng 11: Năng suất giống lúa nông dân khảo nghiệm quốc gia giai đoạn 2007-2009**

Giống lúa /năm	2007		2008		2009	
	Đông xuân	Hè Thu	Đông xuân	Hè Thu	Đông xuân	Hè Thu
<b>BT1</b>		4,00	7,30	4,79		
<b>HD1</b>	5,16	5,09	6,07			
<b>TH1</b>		4,36				
<b>TM3</b>	5,02	3,15				
<b>NV1</b>			5,75	5,31	6,33	
<b>NV2</b>				5,10	6,15	
<b>HD4</b>				4,73	6,16	
BL17						4,24
BL29						3,76
BL45						3,93
BL46						4,19
BL47						3,92
CM1						4,63
TC2						4,51
VT1						4,05
OMCS2000	5,30	4,57	5,67	4,45	6,43	4,48

(Năng suất trung bình của 5 điểm khảo nghiệm)

Kết quả khảo nghiệm năng suất tại các bảng 8,9,10 và 11 cho thấy các giống lúa nông dân chọn lọc cho năng suất cao thường chỉ đáp ứng tốt cho vùng canh tác phù sa ngọt và được chọn lọc từ các dòng có giống bố mẹ có thời gian sinh trưởng ngắn và năng suất cao (HD1, NV1, NV2, HD4); các giống lúa nông dân chọn lọc từ các dòng có bố mẹ phẩm chất tốt và thời gian sinh trưởng dài thường không đáp ứng tốt với các điều kiện khảo nghiệm trên nhiều vùng sinh thái (BT1, BL17,

BL29, BL45, BL46, BL47 và VT1). Các giống nông dân chọn lọc theo hướng phẩm chất gạo tốt và thích nghi với điều kiện sản xuất tại địa phương cần được chú ý trong sản xuất do hầu hết đều nhiễm bệnh đạo ôn và rầy nâu.

Kết quả chọn giống của nông dân từ giai đoạn lai các tổ hợp, chọn các dòng phân ly, khảo nghiệm canh tác cho thấy các đặc tính giúp các giống lúa nông dân có thể phát triển rộng trong sản xuất là: thích nghi nhiều điều kiện canh tác, thời gian sinh trưởng ngắn, phẩm chất gạo phù hợp thị hiếu người tiêu dùng; bên cạnh đó yếu tố hàng đầu là phải có năng suất cao.

#### 4 KẾT LUẬN

Các giống lúa nông dân chọn lọc được đưa vào thử nghiệm cho thấy rõ xu hướng chọn lọc giống của nông dân trong giai đoạn 2006-2009 là chọn giống lúa canh tác thích nghi với điều kiện địa phương, thời gian sinh trưởng ngắn, phẩm chất gạo tốt và năng suất cao. Kết quả khảo nghiệm quốc gia các đặc tính thích nghi và giá trị canh tác cho thấy các giống lúa có thể được đưa vào sản xuất là HD1, HD4, NV1, NV2 với các đặc tính tốt là chống chịu tốt với điều kiện đất phèn, ngắn ngày, năng suất cao và phẩm chất gạo phù hợp với người tiêu dùng.

Giống lúa nông dân chọn lọc cần được đánh giá đặc tính chống chịu với các loại sâu bệnh chính là rầy nâu, bệnh đạo ôn, lúa von... trước khi đưa vào khảo nghiệm quốc gia để loại các giống nhiễm bệnh nặng vì có thể gây thất thu lớn trong sản xuất.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Huỳnh Quang Tín. 2009. Báo cáo dự án Bảo tồn đa dạng sinh học cộng đồng tại ĐBSCL, giai đoạn 2006-2009. Viện Nghiên cứu phát triển ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ.
- IRRI. 1996. Standard Evaluation for rice.1996.
- Nguyễn Ngọc Đệ. 2006. Những khía cạnh kinh tế xã hội của việc chọn tạo giống cây trồng có sự tham gia gắn liền với nền nông nghiệp bền vững: Triển vọng của nông dân. Báo cáo sơ kết hoạt động dự án Bảo tồn, sử dụng và phát triển đa dạng cộng đồng (CBDC-BUCAP) năm 2006. Viện Nghiên cứu phát triển ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ.
- Nguyễn Quốc Lý và Bùi Ngọc Tuyền. 2006-2009. Báo cáo khảo nghiệm các giống lúa mới ngắn ngày tại các tỉnh Nam Bộ từ năm 2006 đến 2009. Trung Tâm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng và phân bón quốc gia- Trung tâm vùng Nam Bộ. Bộ Nông Nghiệp và phát triển nông thôn.